TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **14/**2024/HNGĐ-ST
Ngày: 19-02-2024
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Huỳnh Minh Hiền**.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Tống Nê**
2. Bà **Phạm Thị Xuân Tiến**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Kinh Luân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà **Võ Thị Huỳnh Nhung** – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 02 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 685/2023/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2024/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Quế T**, sinh năm 1993; Trú tại: Số B, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông **Nguyễn Thanh D**, sinh năm 1992; Trú tại: C, ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bà Trần Thị Quế T trình bày:

Bà T và ông Nguyễn Thanh D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre vào năm 2022. Quá trình chung sống hạnh phúc được thời gian đầu; sau đó thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không còn tiếng nói chung. Bà T đã tìm nhiều cách để hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả và đã sống ly thân từ tháng 10/2023 đến nay. Do không còn tình cảm với ông D nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông Nguyễn Thanh D, bà T không yêu cầu cấp dưỡng vợ chồng sau khi ly hôn.

Về con chung: Bà T yêu cầu nuôi 01 con chung tên Nguyễn Hoàng B, sinh ngày 25/7/2023, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Nguyễn Thanh D vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng. Bị đơn vắng mặt không có lý do, không tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 56; 81; 82; 83; 84 của Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông D, không cấp dưỡng vợ chồng sau khi ly hôn. Về con chung: Bà T nuôi 01 con chung tên Nguyễn Hoàng B, sinh ngày 25/7/2023, ông D không cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung; nợ chung: Không có nên không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị Quế T có yêu cầu giải quyết vắng mặt; ông Nguyễn Thanh D được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông D là phù hợp với Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình về việc ly hôn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bị đơn ông Nguyễn Thanh D có nơi cư trú tại ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông D kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre vào năm 2022 là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Theo lời trình bày của bà T, sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau. Tại biên bản xác minh ngày 12/01/2024, ông Trần Văn Đ (là cha ruột của bà T) trình bày: Hai vợ chồng sống chung hạnh phúc được khoảng 02 năm, sau khi T có con thì phát sinh mâu thuẫn, cự cãi với nhau; hiện không còn sống chung với nhau khoảng 04 tháng, trong thời gian này ông D không tới lui thăm hỏi vợ con (BL28). Bản thân bà T vẫn cương quyết giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông D. Ông Nguyễn Thanh D được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tiến hành hòa giải đoàn

tụ nhưng đều vắng mặt. Điều này cho thấy ông D đã từ bỏ mối quan hệ hôn nhân này, không thể hiện mong muốn được đoàn tụ vợ chồng, việc hàn gắn tình cảm cho bà T và ông D không có kết quả, mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng của bà T và ông D đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông D là phù hợp quy định pháp luật. Bà T tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau ly hôn nên ghi nhận; ông D vắng mặt nên không có lời trình bày đối với yêu cầu cấp dưỡng vợ chồng sau ly hôn nên không xét đến.

[4] Về con chung: Bà T và ông D có 01 con chung tên: Nguyễn Hoàng B, sinh ngày 25/7/2023, hiện đang sống với bà T. Bà T yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng. Xét việc giao con cho ai nuôi cần xem xét mọi mặt về điều kiện vật chất và tinh thần, sự phát triển bình thường của đứa trẻ. Tại biên bản xác minh ngày 12/01/2024, ông Trần Văn Đ (là cha ruột của bà T) trình bày: bà T làm công nhân có thu nhập ổn định đảm bảo điều kiện nuôi con, ngoài ra còn có ông bà ngoại phụ giúp trong việc chăm sóc cháu. Mặc khác, cháu Nguyễn Hoàng B dưới 36 tháng tuổi. Để đảm bảo việc phát triển bình thường về vật chất, tâm lý và tinh thần cũng như ổn định về điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc cho con chung nên giao Nguyễn Hoàng B, sinh ngày 25/7/2023 cho bà Trần Thị Quế T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Bà T tự nguyện không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung nên ghi nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai không có, ông D vắng mặt không có lời trình bày nên không xét đến.

[6] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà T phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 56; 81; 82; 83; 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 273; Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Quế T đối với ông Nguyễn Thanh D. Bà Trần Thị Quế T được ly hôn với ông Nguyễn Thanh D. Quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Quế T và ông Nguyễn Thanh D chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ghi nhận bà Trần Thị Quế T không yêu cầu cấp dưỡng cho

vợ chồng sau khi ly hôn; ông D vắng mặt nên không có lời trình bày đối với yêu cầu cấp dưỡng vợ chồng sau ly hôn nên không xét đến.

2. Về con chung: Bà Trần Thị Quế T được nuôi 01 con chung tên Nguyễn Hoàng B, sinh ngày 25/7/2023; ông Nguyễn Thanh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà Trần Thị Quế T tự nguyện không yêu cầu

Ông Nguyễn Thanh D được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên hoặc cơ quan tổ chức có thẩm quyền có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai không có, ông D vắng mặt không có lời trình bày nên không xét đến.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị Quế T phải chịu là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai tạm ứng án phí số 0001727 ngày 15/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Bà Trần Thị Quế T đã nộp xong án phí.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- UBND xã Bình Phú;
- Lưu: HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Huỳnh Minh Hiền